

Mẫu số B 01a - DNHN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT	30/06/2016	01/01/2016
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>1,144,426,605,626</b>	<b>1,134,564,080,053</b>
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>13,930,291,291</b>	<b>31,041,980,441</b>
1. Tiền	111		13,930,291,291	28,911,980,441
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2,130,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>783,307,628,394</b>	<b>719,187,170,344</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	VIII.01	495,354,000,202	450,508,331,587
2. Trả trước cho người bán	132	VIII.02	203,462,724,698	210,912,009,009
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.02	93,550,845,504	66,826,771,758
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(9,059,942,010)	(9,059,942,010)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>341,955,226,276</b>	<b>371,567,254,825</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.03	344,539,632,086	374,151,660,635
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,584,405,810)	(2,584,405,810)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5,233,459,665</b>	<b>12,767,674,443</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		422,814,676	5,277,659,532
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,160,644,989	7,471,245,567
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		650,000,000	18,769,344
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VIII.03	-	-
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>303,687,591,902</b>	<b>285,779,710,035</b>
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 269)				
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>582,338,000</b>	<b>832,338,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VIII.04	300,683,622	300,683,622
4. Phải thu dài hạn khác	216		582,338,000	832,338,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(300,683,622)	(300,683,622)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>244,180,733,580</b>	<b>249,153,178,365</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.04	234,375,793,857	241,969,651,047
- Nguyên giá	222		385,246,069,459	390,428,625,642
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(150,870,275,602)	(148,458,974,595)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.05	3,520,766,045	710,411,774
- Nguyên giá	225		3,580,440,046	2,545,454,545
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(59,674,001)	(1,835,042,771)
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	6,284,173,678	6,473,115,544
- Nguyên giá	228		7,706,640,942	7,706,640,942
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,422,467,264)	(1,233,525,398)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>42,751,356,764</b>	<b>24,024,946,334</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		42,751,356,764	24,024,946,334
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>9,606,809,515</b>	<b>5,522,071,798</b>
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	VIII.05	9,716,667,550	5,631,929,833
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(109,858,035)	(109,858,035)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6,566,354,043</b>	<b>6,247,175,538</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	5,343,860,599	4,140,833,018
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		95,900,000	469,259,186
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		1,126,593,444	1,637,083,334
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1,448,114,197,528</b>	<b>1,420,343,790,088</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2016	01/01/2016
<b>A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1,136,298,222,238</b>	<b>1,111,444,635,065</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1,113,205,042,620</b>	<b>1,088,584,769,920</b>
1. Phải trả người bán	311	VIII.06	308,737,977,028	359,193,353,089
2. Người mua trả tiền trước	312	VIII.07	107,580,723,524	87,974,186,212
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	27,556,359,839	33,033,012,109
4. Phải trả người lao động	314		33,461,374,601	27,223,067,735
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		55,542,958,323	48,094,547,819
7. Phải trả nội bộ	317		11,937,160	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4,534,819,203	4,869,539,641
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	36,377,409,861	33,286,084,296
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		533,026,041,512	492,347,636,262
11. Dự Phòng phải trả ngắn hạn	321		3,293,677,688	1,713,544,389
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3,081,763,881	849,798,368
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>23,093,179,618</b>	<b>22,859,865,145</b>
7. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	337		1,591,704,691	1,536,577,511
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	21,501,474,927	20,643,154,335
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	680,133,299
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>311,815,975,290</b>	<b>308,899,155,023</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.13</b>	<b>311,815,975,290</b>	<b>308,899,155,023</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		219,112,060,000	219,112,060,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		856,100,000	856,100,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
3. Cổ phiếu quỹ	414		(12,034,773,335)	(12,034,773,335)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12,111,129,724	7,209,366,090
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24,700,699,221	27,816,934,961
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến kỳ trước	421a		17,064,994,691	5,672,064,392
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		7,635,704,530	22,144,870,569
13. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		67,070,759,680	65,939,467,307
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)</b>	<b>440</b>		<b>1,448,114,197,528</b>	<b>1,420,343,790,088</b>

Hà Nội, ngày tháng năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc






Lại Thị Thơ

Nguyễn Thị Thơm

Phạm Văn Thăng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	KỶ NÀY		LUỸ KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14	177,776,291,162	300,483,123,697	412,510,542,801	676,650,389,445
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		177,776,291,162	300,483,123,697	412,510,542,801	676,650,389,445
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.15	162,966,022,300	272,002,174,233	373,725,696,364	618,523,605,731
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14,810,268,862	28,480,949,464	38,784,846,437	58,126,783,714
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16	12,319,275,417	1,726,823,621	13,797,253,647	3,110,244,549
7. Chi phí tài chính	22	VI.17	12,651,843,432	11,550,408,742	20,829,476,488	21,005,371,324
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12,651,843,432	11,455,713,813	20,829,476,488	20,910,676,395
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	(49,498,396)	-	2,419,744
9. Chi phí bán hàng	25		65,090,000	118,400,000	130,180,000	118,400,000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VIII.08	7,497,503,800	10,244,908,594	16,054,965,118	20,295,342,724
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22)+24 - (25+26)]	30		6,915,107,047	8,244,557,353	15,567,478,478	19,820,333,959
12. Thu nhập khác	31	VIII.09	1,830,799,565	2,317,250,498	7,210,113,553	2,582,727,137
13. Chi phí khác	32	VIII.10	3,155,509,700	3,335,173,544	12,179,265,606	3,425,901,517
14. Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32)	40		(1,324,710,135)	(1,017,923,046)	(4,969,152,053)	(843,174,380)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50=30+40)	50		5,590,396,912	7,226,634,307	10,598,326,425	18,977,159,579

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	KỶ NÀY		LUỸ KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,437,618,917	1,602,200,349	2,547,282,921	4,011,872,402
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4,152,777,995	5,624,433,958	8,051,043,504	14,965,287,177
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		1,830,701,527	1,278,805,321	1,916,588,421	1,901,897,175
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ (62 = 60 - 61)	62		2,322,076,468	4,345,628,637	6,134,455,083	13,063,390,002
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.18	107	390	283	1,173

Hà Nội, ngày tháng năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tổng giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature)*

Lại Thị Thơ

Nguyễn Thị Thơm

Phạm Văn Thăng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý II Năm 2016

(Theo phương pháp trực tiếp) (\*)

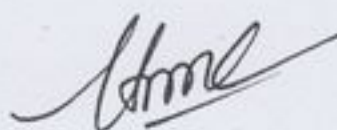
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		418,228,287,030	679,506,470,065
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ.	02		(473,633,391,584)	-633,802,946,409
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		(10,410,540,523)	-10,843,218,975
4. Tiền chi trả lãi vay.	04		(18,902,878,971)	-19,347,147,829
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.	05		(4,361,706,349)	-13,749,493,473
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		210,737,504,973	64,949,550,787
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		(162,021,355,730)	-77,557,417,659
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.	20		(40,364,081,154)	-10,844,203,493
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ.</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TCSĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		(1,398,832,946)	-167,951,963
2. Tiền thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác.	22		-	0
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác.	23		(250,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		250,000,000	2,725,462,216
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		(1,866,666,667)	
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		-	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		14,401,905,854	1,042,255,788
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.	30		11,136,406,241	3,599,766,041
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		18,142,335,981	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		-	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		397,226,507,131	455,928,121,477
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34		(402,351,875,911)	-375,442,456,538
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính.	35		(900,981,438)	-57,310,285,231
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		-	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12,115,985,763	23,175,379,708
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(17,111,689,150)	15,930,942,256
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31,041,980,441	13,267,593,541
Những ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối ngoại tệ	61		-	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		13,930,291,291	29,198,535,797

Người lập biểu



Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thơm

Hà Nội, ngày tháng năm 2016

Tổng giám đốc



Phạm Văn Thăng

Mẫu số B 09 - DNHN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý I năm 2016

(tiếp theo)

2. Công ty Cổ phần Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng
- Địa chỉ: Tầng 1, đơn nguyên B, tòa nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội
  - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,40%
  - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,40%
3. Công ty Cổ phần Licogi 13 - Vật liệu xây dựng
- Địa chỉ: Tầng 1, đơn nguyên A, tòa nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội
  - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 61,65%
  - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 61,65%
4. Công ty Cổ phần ĐTNN SÀI GÒN THÀNH ĐẠT
- Địa chỉ: 21 Trần Phú, P. Thạch Thang, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng
  - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 54,44%
  - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 54,44%
5. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh vào trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu
1. Công ty Cổ phần Công nghệ và Vật liệu chuyên dụng LICOGI 13
- Địa chỉ: Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội
  - Tỷ lệ phần sở hữu: 34,02%
  - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 34,02%
6. Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất:
1. Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh.
2. Công ty cổ phần dịch vụ nhà hàng những hạt cà phê nói chuyện
- Địa chỉ: tòa nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội
3. Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước
- Địa chỉ: Số 02 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Thạch Thang, Q Hải Châu, TP Đà Nẵng.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Mẫu số B 09 - DNHN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý I năm 2016***(tiếp theo)*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng tiền Việt Nam ("VND"). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ Nhật ký chung, sử dụng phần mềm kế toán GREENSOFT.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất*****Đầu tư vào Công ty Con***

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Licogi 13 được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty cổ phần mà Công ty nắm giữ cổ phần chi phối tại ngày 31/03/2015. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với các Công ty con và giữa các công ty con với nhau đã được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số". Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các Công ty con.

***Đầu tư vào Công ty Liên kết***

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình

Mẫu số B 09 - DNHN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý I năm 2016***(tiếp theo)*

bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lãi lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần vốn góp của Công ty liên kết chưa được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

*Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:* Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

*Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:* Phương pháp thực tế đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ của hoạt động xây lắp được xác định căn cứ vào Biên bản kiểm kê khối lượng dở dang cuối kỳ.

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Phương pháp kê khai thường xuyên.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ****4.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và phương pháp khấu hao Tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.



Mẫu số B 09 - DNHN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý I năm 2016***(tiếp theo)*

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i>
- Nhà cửa loại kiên cố	25-50
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
- Phương tiện vận tải	6 - 10
- Máy móc thiết bị	3 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

**4.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và khấu hao**

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là Ô tô land cruise động được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i>
- Phương tiện vận tải	6 - 10
- Máy móc thiết bị	6 - 10

**4.3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán .

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Tài sản cố định vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i>
- Phần mềm kế toán	3
- Phần mềm quản lý khách hàng	9

Mẫu số B 09 - DNHN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2016

(tiếp theo)

**5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là chi phí thiết kế, thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy và chi phí máy móc thiết bị văn phòng... có thời gian phân bổ từ 12 - 24 tháng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí công trình được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng kinh tế, giá trị vật tư giao nhận hoặc khối lượng nhà thầu thực hiện thi công theo Biên bản nghiệm thu.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu, đã loại trừ phần vốn góp của Công ty mẹ trong Công ty con.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh khác vào lợi nhuận sau thuế TNDN và loại bỏ lợi ích của Cổ đông thiểu số.

Việc tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên và do Hội đồng quản trị quyết định.

Công ty mua cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị và thông báo cho phép của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu cho thuê sàn không gian giải trí, doanh thu cho thuê máy, doanh thu dự án "Tòa nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi 13" và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, được chủ đầu tư xác nhận bằng biên bản nghiệm thu thanh toán khối lượng, quyết toán công trình, đã phát hành hóa đơn, phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - Hợp đồng xây dựng.

Mẫu số B 09 - DNHN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2016

(tiếp theo)

Doanh thu cho thuê sàn không gian giải trí được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng thuê và hóa đơn phát hành cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Doanh thu cho thuê máy được ghi nhận khi bàn giao máy cho khách hàng trên cơ sở hợp đồng, hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản Dự án "Toà nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi 13" được ghi nhận trên cơ sở số tiền thu được của khách hàng.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

**11. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

**13. Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

**14. Các nghĩa vụ về thuế**

Mẫu số B 09 - DNHN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý I năm 2016**

(tiếp theo)

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 5% và 10%.

**Thuế Thu nhập doanh nghiệp**

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22 % trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Các loại thuế khác**

Ngoài ra, các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định đối với từng hợp đồng, công trình xây dựng riêng biệt và tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ, chi phí của từng hợp đồng, công trình đã được ghi nhận. Cụ thể như sau:

- Đối với các công trình đã hoàn thành, bàn giao giá vốn của hoạt động xây lắp được xác định theo chi phí phát sinh thực tế (không còn chi phí dở dang).
- Đối với các công trình cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc hoàn thành nhưng chưa có quyết toán, thanh lý hợp đồng thì giá vốn trong kỳ được kết chuyển được xác định bằng toàn bộ chi phí đã tập hợp được tính đến thời điểm khoá sổ trừ đi giá trị dở dang cuối kỳ. Giá trị dở dang cuối kỳ được xác định trên cơ sở kiểm kê khối lượng thực hiện đến thời điểm cuối kỳ nhưng chưa nghiệm thu nhân với đơn giá theo dự toán.

Giá vốn cho thuê sàn không gian giải trí, dịch vụ nhà chung cư Licogi được ghi nhận trên cơ sở chi phí khấu hao và chi phí thực tế phát sinh phục vụ cho tòa nhà.

Giá vốn cho thuê máy được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng cho thuê máy (quy định về thời hạn thuê) và chi phí khấu hao tương ứng.

Giá vốn chuyển nhượng bất động sản - Dự án "Toà nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi 13" bán trước khi xây dựng hoàn tất được kết chuyển dựa trên chi phí xây dựng thực tế phát sinh để hoàn tất dự án bất động sản.

Giá vốn bán thành phẩm được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II Năm 2016

(tiếp theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý II/2016**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Tiền</b>	<b>13,930,291,291</b>	<b>28,911,980,441</b>
<i>Tiền mặt tại quỹ</i>	<i>4,344,861,810</i>	<i>2,995,256,507</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>9,585,429,481</i>	<i>25,916,723,934</i>
<i>Các khoản tương đương tiền</i>		<i>2,130,000,000</i>
<b>Tổng cộng</b>	<b>13,930,291,291</b>	<b>31,041,980,441</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2016

(tiếp theo)

2	Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a	Chứng khoán kinh doanh						
b	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
c	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
	Đầu tư vào công ty liên kết	9,716,667,550	109,858,035	9,606,809,515	5,631,929,833	109,858,035	5,522,071,798
	Đầu tư vào đơn vị khác						

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của công ty vào thời điểm 30/06/2016 như sau:

Tên công ty liên kết	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị
Công ty cổ phần công nghệ và Vật liệu chuyên dụng LICOGI13	272,136	34.02%	34.02%	2,506,809,515
Công ty cổ phần dịch vụ nhà hàng Những hạt cà phê nói chuyện		12.00%		3,600,000,000
Công ty CP địa ốc Sài Gòn Thuận Phước		12.50%		2,500,000,000
Công ty CP SX vật liệu và Xdcosevco				1,000,000,000
Công ty cổ phần VGR Ngọc Linh				109,858,035
<b>Tổng cộng</b>				<b>9,716,667,550</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2016

(tiếp theo)

3	Phải thu của khách hàng	31/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
		495,354,000,202	450,508,331,587

4.	Các khoản phải thu khác	31/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
	Công ty cổ phần LICOGI13	63,990,422,255	44,698,219,569
	Phải thu khác	-	-
	Công ty Licogi 13 - FC	3,932,247,377	4,068,866,995
	Công ty CP Licogi 13 - IMC	1,267,179,003	780,817,799
	Công ty CP Licogi 13 - CMC	4,502,692,835	17,278,867,395
	<b>Tổng cộng</b>	<b>93,550,845,504</b>	<b>66,826,771,758</b>

5	Hàng tồn kho	30/06/2016		01/01/2016	
		VND	VND	VND	VND
		Giá Gốc	Dự phòng	Giá Gốc	Dự phòng
	Nguyên vật liệu tồn kho	8,484,064,784	-	8,506,021,121	-
	Công cụ, dụng cụ	140,101,242	-	73,193,242	-
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở d	323,137,273,156	0	355,854,943,316	0
	Thành phẩm tồn kho	12,778,192,904	2,584,405,810	9,717,502,956	2,584,405,810
	Hàng hoá			-	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>344,539,632,086</b>	<b>2,584,405,810</b>	<b>374,151,660,635</b>	<b>2,584,405,810</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2016

(tiếp theo)

## 4. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 01/01/2016	135,541,657,957	208,067,042,534	34,029,640,858	1,039,365,280	11,750,919,013	390,428,625,642
- Mua trong kỳ		5,617,970,442	5,592,208,908	69,210,000		11,279,389,350
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
- Phân loại lại TS						-
- Tăng do chuyển từ TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác	3,158,467,273					3,158,467,273
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		(18,100,956,561)	(1,519,456,245)			(19,620,412,806)
- Giảm khác						-
- Số dư ngày 30/06/2016	138,700,125,230	195,584,056,415	38,102,393,521	1,108,575,280	11,750,919,013	385,246,069,459
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư ngày 01/01/2016	(11,252,452,416)	(111,504,336,437)	(21,505,030,029)	(1,021,036,479)	(3,176,119,234)	(148,458,974,595)
- Khấu hao trong kỳ	(2,604,252,319)	(7,418,899,536)	(2,869,889,431)	(5,860,951)	(332,918,206)	(13,231,820,443)
- Tăng do Phân loại lại TS						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		9,990,414,220	830,105,216			10,820,519,436
- Giảm khác						-
- Số dư ngày 30/06/2016	(13,856,704,735)	(108,932,821,753)	(23,544,814,244)	(1,026,897,430)	(3,509,037,440)	(150,870,275,602)
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2016	124,289,205,541	96,562,706,097	12,524,610,829	18,328,801	8,574,799,779	241,969,651,047
- Tại ngày 30/06/2016	124,843,420,495	86,651,234,662	14,557,579,277	81,677,850	8,241,881,573	234,375,793,857



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2016

(tiếp theo)

## 7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
- Số dư ngày 01/01/2016	386,363,637	2,159,090,908	2,545,454,545
- Thuê tài chính trong năm		3,580,440,046	3,580,440,046
- Giảm trong năm	(386,363,637)	(2,159,090,908)	(2,545,454,545)
- Tăng khác			-
- Giảm khác			-
- Số dư ngày 30/6/2016	-	3,580,440,046	3,580,440,046
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
- Số dư ngày 01/01/2016	(255,611,557)	(1,579,431,214)	(1,835,042,771)
- Khấu hao trong năm		(148,475,518)	(148,475,518)
- Tăng khác			-
- Giảm trong năm	255,611,557	1,668,232,731	1,923,844,288
- Giảm khác			-
- Số dư ngày 30/6/2016	-	(59,674,001)	(59,674,001)
<b>Giá trị còn lại</b>			
- Tại ngày 01/01/2016	130,752,080	579,659,694	710,411,774
- Tại ngày 30/06/2016	-	3,520,766,045	3,520,766,045

## 8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	TSHH khác	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
- Số dư ngày 01/01/2016	7,554,140,942	152,500,000	7,706,640,942
- Mua trong năm			
- Tăng khác		-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác		-	-
- Số dư ngày 30/06/2016	7,554,140,942	152,500,000	7,706,640,942
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
- Số dư ngày 01/01/2016	(1,081,025,398)	(152,500,000)	(1,233,525,398)
- Khấu hao trong năm	(188,941,866)		(188,941,866)
- Giảm khác		-	-
- Số dư ngày 30/06/2016	(1,269,967,264)	(152,500,000)	(1,422,467,264)
<b>Giá trị còn lại</b>			
- Tại ngày 01/01/2016	6,473,115,544	-	6,473,115,544
- Tại ngày 30/06/2016	6,284,173,678	-	6,284,173,678

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2016

(tiếp theo)

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ngắn hạn	31/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>	-	
<i>Các công trình xây dựng cơ bản dở dang</i>	42,751,356,764	24,024,946,334
<i>Công ty CP Licogi 13</i>	25,841,686,367	20,632,214,685
<i>Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt</i>	15,864,964,084	3,207,021,649
<i>Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng</i>	94,000,000	164,510,000
<i>Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng</i>	950,706,313	21,200,000
<i>Công ty CP Licogi 13 - cơ giới hạ tầng</i>	-	
<b>Tổng cộng</b>	<b>42,751,356,764</b>	<b>24,024,946,334</b>

10. Tài sản khác	31/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>5,343,860,599</b>	<b>4,140,833,018</b>
<i>Công ty CP Licogi 13</i>	197,729,302	229,552,536
<i>Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng</i>	1,142,840,231	698,522,710
<i>Công ty CP Licogi 13 - Quản lý và Kinh doanh bất động sản</i>	-	
<i>Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng</i>	3,793,088,855	3,090,006,907
<i>Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt</i>	82,487,152	28,477,909
<i>Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng</i>	127,715,059	94,272,956
<b>Tổng cộng</b>	<b>5,343,860,599</b>	<b>4,140,833,018</b>
<b>b Tài sản dài hạn khác</b>	<b>31/06/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	VND	VND
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	-	-
<i>Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng</i>	-	
<i>Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng</i>	-	
<i>Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt</i>	-	
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2016

(tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2016	Phải nộp	Đã nộp	30/06/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	13,880,679,809	9,498,012,523	10,921,505,599	12,457,186,733
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14,120,918,847	3,209,461,439	4,671,468,968	12,658,911,318
Thuế thu nhập cá nhân	1,372,759,204	370,059,828	312,397,749	1,430,421,283
Thuế tài nguyên	2,681,653,956	539,976,346	2,885,442,777	336,187,525
Thuế khác	977,000,293	654,952,698	958,300,011	673,652,980
<b>Tổng cộng</b>	<b>33,033,012,109</b>	<b>14,272,462,834</b>	<b>19,749,115,104</b>	<b>27,556,359,839</b>

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Văn phòng Công ty	26,602,794,313	25,542,781,569
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	239,346,138	256,784,224
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	3,993,111,906	1,496,294,868
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	2,154,304,902	2,760,327,420
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	3,387,852,602	3,229,896,215
<b>Tổng cộng</b>	<b>36,377,409,861</b>	<b>33,286,084,296</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2016

(tiếp theo)

## 14 Vốn chủ sở hữu

## 14 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông thiểu số	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2015	120,000,000,000	19,361,645,000	(12,033,675,335)	10,912,216,305	6,201,340,965	61,244,946,050	25,973,741,236	231,660,214,221
Lãi trong năm nay							33,167,997,286	33,167,997,286
Tăng trong năm nay	99,112,060,000		(1,098,000)			4,694,521,258	(13,363,320,000)	90,442,163,258
Chuyển theo TT200				6,201,340,965	(6,201,340,965)			-
Tăng khác							73,961,809	73,961,809
Tăng vốn từ nguồn LN để lại		(18,505,545,000)		(11,853,595,000)				(30,359,140,000)
Trích các quỹ				1,949,403,820			(2,237,192,770)	(287,788,950)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi								-
Lợi ích cổ đông thiểu số								
Chi tra cổ tức								
Giảm khác								
Số dư ngày 31/12/2015	219,112,060,000	856,100,000	(12,034,773,335)	7,209,366,090	-	65,939,467,308	27,816,934,961	308,899,155,024
Lãi trong năm nay							6,140,847,699	6,140,847,699
Tăng trong năm nay						1,131,292,372		1,131,292,372
Chuyển theo TT200								
Tăng khác								
Tăng vốn từ nguồn LN để lại				4,901,763,634			(4,901,763,634)	
Trích các quỹ							(1,343,515,048)	(1,343,515,048)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi								
Lợi ích cổ đông thiểu số								
Phân phối lợi nhuận							(1,343,515,048)	(1,343,515,048)
Giảm khác							(1,668,289,709)	(1,668,289,709)
Số dư ngày 30/06/2016	219,112,060,000	856,100,000	(12,034,773,335)	12,111,129,724	-	67,070,759,680	24,700,699,221	311,815,975,290

Đơn vị tính: VND

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2016

(tiếp theo)

14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vốn Tổng công ty LICOGI	27,175,730,000	27,175,730,000
Vốn góp của các đối tượng khác	191,936,330,000	191,936,330,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>219,112,060,000</b>	<b>219,112,060,000</b>

## VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

15. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II/2016	Quý II/2015
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	177,776,291,162	300,483,123,697
<b>Tổng cộng</b>	<b>177,776,291,162</b>	<b>300,483,123,697</b>

16. Giá vốn hàng bán	Quý II/2016	Quý II/2015
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	162,966,022,300	272,002,174,233
<b>Tổng cộng</b>	<b>162,966,022,300</b>	<b>272,002,174,233</b>

17. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II/2016	Quý II/2015
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	12,319,275,417	1,726,823,621
<b>Tổng cộng</b>	<b>12,319,275,417</b>	<b>1,726,823,621</b>

18. Chi phí tài chính	Quý II/2016	Quý II/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	12,651,843,432	11,455,713,813
<b>Tổng cộng</b>	<b>12,651,843,432</b>	<b>11,455,713,813</b>

19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý II/2016	Quý II/2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,322,076,468	4,345,628,637
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2,322,076,468	4,345,628,637
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21,647,298	11,136,200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	107	390

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2016

(tiếp theo)

## VII Những thông tin khác

1. Phải thu của khách hàng	31/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Văn phòng Công ty	288,580,844,122	259,616,744,180
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	165,193,100,822	142,858,951,212
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	2,136,996,289	2,036,014,563
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	10,814,793,008	14,127,451,565
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	28,628,265,961	31,869,170,067
<b>Tổng cộng</b>	<b>495,354,000,202</b>	<b>450,508,331,587</b>

2. Trả trước cho người bán	31/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty CP Licogi 13	154,263,909,545	178,980,133,058
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	35,533,795,601	14,510,137,463
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	656,297,370	981,315,240
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	6,874,598,457	9,266,402,630
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	613,412,372,5	7,174,020,618
<b>Tổng cộng</b>	<b>203,462,724,698</b>	<b>210,912,009,009</b>

3. Phải thu dài hạn khách hàng	31/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty CP Licogi 13	300,683,622	300,683,622
<b>Tổng cộng</b>	<b>300,683,622</b>	<b>300,683,622</b>

4. Đầu tư vào Công ty liên kết	Tỷ lệ góp vốn	31/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
Công ty CP Vật liệu chuyên dụng LICOGI 13	34,02%	2,506,809,515	2,522,071,798
Công ty CP địa ốc Sài Gòn Thuận Phước	13%	2,500,000,000	
Công ty cổ phần SX vật liệu và XD covesco1		1,000,000,000	
Công ty CP dịch vụ nhà hàng Những Hạt cà Phê Nói chuyện	12%	3,600,000,000	3,000,000,000
Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh	29%	109,858,035	109,858,035
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(109,858,035)	(109,858,035)
<b>Tổng cộng</b>		<b>9,606,809,515</b>	<b>5,522,071,798</b>

5. Phải trả người bán	31/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty CP Licogi 13	181,352,304,826	211,241,960,216
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	84,319,994,523	100,824,853,060
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	2,933,427,839	951,019,100
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	16,124,797,745	21,797,977,229
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	24,007,452,095	24,377,543,484
<b>Tổng cộng</b>	<b>308,737,977,028</b>	<b>359,193,353,089</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2016

(tiếp theo)

6. Người mua trả tiền trước	31/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty CP Licogi 13	17,546,621,049	46,784,632,680
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	84,471,473,950	37,335,560,934
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	1,393,250,779	668,151,300
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	1,448,580,905	431,614,124
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	2,720,796,841	2,754,227,174
<b>Tổng cộng</b>	<b>107,580,723,524</b>	<b>87,974,186,212</b>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý II/2016	Quý II/2015
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7,497,503,800	10,244,908,594
<b>Tổng cộng</b>	<b>7,497,503,800</b>	<b>10,244,908,594</b>

8. Thu nhập khác	Quý II/2016	Quý II/2015
	VND	VND
Công ty CP Licogi 13	2,345,909	472,476,378
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	1,450,300,000	1,746,490,550
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	-	-
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	227,272,727	31,167,207
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	150,880,929	67,116,363
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,830,799,565</b>	<b>2,317,250,498</b>

9. Chi phí khác	Quý II/2016	Quý II/2015
	VND	VND
Công ty CP Licogi 13	400,000,000	20,655,650
Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	2,419,066,362	3,120,249,104
Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	-	-
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	262,813,723	63,119,980
Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	73,629,615	131,148,810
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,155,509,700</b>	<b>3,335,173,544</b>

## 11. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/4/2015 đến ngày 30/06/2015

Hà Nội, ngày 10 tháng 06 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

TỔNG GIÁM ĐỐC

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lại Thị Thơ



Nguyễn Thị Thơm



Phạm Văn Thăng